

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ  
PHÚ NHUẬN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32



## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Luru, Phường 3, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Andy Ho	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2016)
Ông Phan Quốc Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)

#### Ban Giám đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Dân	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Dư	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2016)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Cao Thị Ngọc Dung**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

000  
NH  
NG  
HIỆM  
OI  
T M  
TP. H

Số: 111 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.590.091.783.486</b>	<b>2.249.671.374.204</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>110.943.710.719</b>	<b>34.348.296.246</b>
1. Tiền	111		30.943.710.719	34.348.296.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>50.065.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.065.000.000	65.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.165.817.788</b>	<b>53.885.770.899</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.477.931.770	29.617.644.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.013.054.149	9.150.910.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.955.411.011	14.556.219.212
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	719.420.858	560.996.243
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.302.759.606.515</b>	<b>2.116.642.713.460</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.302.759.606.515	2.116.642.713.460
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.157.648.464</b>	<b>44.729.593.599</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	37.908.944.367	43.626.588.708
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.248.704.097	1.103.004.891
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>509.086.596.806</b>	<b>707.928.484.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.537.112.385</b>	<b>20.841.475.040</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	22.537.112.385	20.841.475.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>361.445.343.136</b>	<b>484.951.879.839</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	182.484.349.710	192.581.923.667
- Nguyên giá	222		328.389.319.294	323.732.078.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.904.969.584)	(131.150.155.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	178.960.993.426	292.369.956.172
- Nguyên giá	228		183.019.025.421	295.745.366.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.058.031.995)	(3.375.410.399)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.695.664.487</b>	<b>6.279.408.722</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	13.695.664.487	6.279.408.722
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>81.392.635.537</b>	<b>166.084.385.537</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	91.866.300.000	91.866.300.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	395.271.613.400	395.271.613.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(425.745.277.863)	(341.053.527.863)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.015.841.261</b>	<b>29.771.335.649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.518.889.191	27.274.383.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.496.952.070	2.496.952.070
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.099.178.380.292</b>	<b>2.957.599.858.991</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016


**MẪU SỐ B 01a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.647.984.872.095</b>	<b>1.584.536.605.959</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.579.865.115.851</b>	<b>1.502.304.378.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	225.141.290.346	191.490.239.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.336.848.492	20.602.104.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	45.060.362.396	27.769.837.431
4. Phải trả người lao động	314		24.998.384.901	16.702.705.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.981.025.096	4.909.222.768
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	123.286.512.323	28.340.702.014
7. Vay ngắn hạn	320	22	1.086.134.791.153	1.195.260.458.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.925.901.144	17.229.107.761
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.119.756.244</b>	<b>82.232.227.369</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.433.668.000	3.403.668.000
2. Vay dài hạn	338	23	58.291.000.000	72.388.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	6.395.088.244	6.440.559.369
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.451.193.508.197</b>	<b>1.373.063.253.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.451.193.508.197</b>	<b>1.373.063.253.032</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982.745.770.000	982.745.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.745.770.000	982.745.770.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.647.610.783	219.647.610.783
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.807.217.414	170.676.962.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.536.160.249	92.819.353.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		245.271.057.165	77.857.608.696
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.099.178.380.292</b>	<b>2.957.599.858.991</b>

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu

  
Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.941.729.880.588	3.846.456.981.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	22.388.800.218	13.580.767.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.919.341.080.370	3.832.876.213.769
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.219.650.565.392	3.292.863.287.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		699.690.514.978	540.012.926.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.915.895.064	10.407.759.944
7. Chi phí tài chính	22	31	124.250.886.900	172.438.939.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.237.408.560	36.777.505.139
8. Chi phí bán hàng	25	32	257.889.006.449	184.928.450.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	60.695.913.647	49.064.297.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		262.770.603.046	143.988.998.692
11. Thu nhập khác	31	34	44.486.489.108	810.678.183
12. Chi phí khác	32	34	1.608.389.609	3.835.004.610
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		42.878.099.499	(3.024.326.427)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		305.648.702.545	140.964.672.265
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	60.377.645.380	30.582.395.611
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	-	(475.332.042)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		245.271.057.165	110.857.608.696


Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu

Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởngCao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	305.648.702.545	140.964.672.265
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.344.382.622	14.524.205.793
Các khoản dự phòng	03	84.691.750.000	130.887.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(208.462.157)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.112.714.979)	(10.052.684.494)
Chi phí lãi vay	06	38.237.408.560	36.777.505.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	397.601.066.591	313.100.948.703
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(16.681.832.444)	11.733.258.304
Tăng hàng tồn kho	10	(186.116.893.055)	(588.024.477.919)
Tăng các khoản phải trả	11	33.413.552.131	45.982.627.360
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	5.473.138.729	(1.996.980.185)
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.210.944.904)	(35.453.096.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.754.344.108)	(47.771.895.759)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	17	8.466.793.383	(25.734.973.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	169.190.536.323	(328.164.589.381)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(20.715.630.036)	(28.257.814.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	150.004.500.000	154.545.455
3. Tiền chi gửi tiết kiệm	23	(190.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm	24	140.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	450.440.492	52.684.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79.739.310.456	(28.050.584.840)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.374.047.879.893	2.517.148.924.984
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.497.270.547.636)	(2.153.360.264.953)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(49.136.934.000)	(18.831.507.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(172.359.601.743)	344.957.152.746
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	76.570.245.036	(11.258.021.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.348.296.246	35.139.719.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.169.437	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	110.943.710.719	23.881.697.936

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu

  
Đặng Thị Lài  
Kế toán trưởng

  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

# CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**MÃ SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 3.639 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.274 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai trăm lẻ bốn (204) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các công ty con, công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO- Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ- Công ty con
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á- Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 41 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vĩnh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Do đó, Công ty không hợp nhất các khoản đầu tư vào các công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

### **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và công ty mà Công ty đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

500-  
NHÁ  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T NA  
P.H.C

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 53/2016/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	21.948.267.768	25.181.118.280
Tiền gửi ngân hàng	7.790.070.951	7.132.550.966
Tiền đang chuyển	1.205.372.000	2.034.627.000
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	-
	<b>110.943.710.719</b>	<b>34.348.296.246</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.065.000.000	-	50.065.000.000	65.000.000	-	65.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("VAB") (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Giám định MTV PNJ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	91.866.300.000	(30.473.664.463)	61.392.635.537	91.866.300.000	(30.473.664.463)	61.392.635.537
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	91.866.300.000	(30.473.664.463)	61.392.635.537	91.866.300.000	(30.473.664.463)	61.392.635.537
- Đầu tư vào đơn vị khác	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(310.579.863.400)	84.691.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (**)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(310.579.863.400)	84.691.750.000
	<b>557.202.913.400</b>	<b>(425.745.277.863)</b>	<b>131.457.635.537</b>	<b>507.202.913.400</b>	<b>(341.053.527.863)</b>	<b>166.149.385.537</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ (xem Thuyết minh 38).

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2016 với lãi suất 7,1%/năm.

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định đưa vào diện kiểm soát đặc biệt đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Ngân hàng này đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Ông Lê Thế Hoạt (*)	14.944.000.000	-
ToTal Gaz Vietnam Limited	362.078.769	362.078.769
FH Trautz GmBh	5.014.543.632	6.531.852.825
DC&D CO .	4.021.835.006	1.802.492.568
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.828.370.066	20.921.220.620
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	1.307.104.297	-
	<b>39.477.931.770</b>	<b>29.617.644.782</b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.584.448.830	1.051.013.825
- Phải thu khác	21.370.962.181	13.505.205.387
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	712.486.036	435.762.674
<i>Bảo hiểm y tế</i>	252.089.004	187.039.037
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	37.049.777	17.709.003
<i>Khác</i>	5.491.887.570	4.864.694.673
<i>Từ các bên liên quan:</i>		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO</i>	12.720.000.000	8.000.000.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ</i>	2.157.449.794	-
	<b><u>23.955.411.011</u></b>	<b><u>14.556.219.212</u></b>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn thuê cửa hàng	<b><u>22.537.112.385</u></b>	<b><u>20.841.475.040</u></b>

**9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
Vàng (chì)	114,00	377.634.960	162,00	485.490.600
Tài sản khác	-	341.785.898	-	75.505.643
	<b><u>114,00</u></b>	<b><u>719.420.858</u></b>	<b><u>162,00</u></b>	<b><u>560.996.243</u></b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.659.381.584	9.502.592.792
Nguyên liệu, vật liệu	117.564.827.696	91.664.955.905
Công cụ, dụng cụ	22.960.873.013	20.578.565.163
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.402.452.053	131.664.308.110
Thành phẩm	108.277.059.222	134.240.935.308
Hàng hoá	1.889.631.115.557	1.689.170.023.391
Hàng gửi bán	49.263.897.390	39.821.332.791
	<b><u>2.302.759.606.515</u></b>	<b><u>2.116.642.713.460</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hàng tồn kho với giá trị là 1.390.467.990.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 465.916.000.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	4.476.341.150	4.799.961.022
- Chi phí đồng phục nhân viên	5.132.649.700	5.852.667.700
- Chi phí công cụ và dụng cụ	22.439.768.128	26.396.589.873
- Chi phí sửa chữa, khác	5.860.185.389	6.577.370.113
	<b>37.908.944.367</b>	<b>43.626.588.708</b>
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	2.203.809.469	3.341.918.467
- Chi phí công cụ và dụng cụ	7.856.361.896	9.163.390.629
- Chi phí sửa chữa, khác	17.458.717.826	14.769.074.483
	<b>27.518.889.191</b>	<b>27.274.383.579</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015 VND	Số phải thu/nộp VND	Số đã thu/nộp VND	30/6/2016 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	883.496.374	(18.354.888.125)	18.438.461.599	967.069.848
Thuế xuất nhập khẩu	187.884.767	(3.328.354.412)	3.408.666.144	268.196.499
Thuế khác	31.623.750	(295.216.611)	277.030.611	13.437.750
	<b>1.103.004.891</b>	<b>(21.978.459.148)</b>	<b>22.124.158.354</b>	<b>1.248.704.097</b>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng trực tiếp	18.251.834.223	76.104.225.908	(81.924.514.845)	12.431.545.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.589.957.239	60.377.645.380	(37.754.344.108)	31.213.258.511
Thuế thu nhập cá nhân	820.540.133	4.777.493.909	(4.266.072.622)	1.331.961.420
Thuế khác	107.505.836	1.660.125.940	(1.684.034.597)	83.597.179
	<b>27.769.837.431</b>	<b>142.919.491.137</b>	<b>(125.628.966.172)</b>	<b>45.060.362.396</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	125.446.320.504	151.450.302.518	15.092.329.787	31.743.126.096	323.732.078.905
Tăng trong năm	-	11.505.461.890	2.191.568.000	447.368.500	14.144.398.390
Thanh lý (*)	(9.423.420.273)	(63.737.728)	-	-	(9.487.158.001)
Tại ngày 30/6/2016	<b>116.022.900.231</b>	<b>162.892.026.680</b>	<b>17.283.897.787</b>	<b>32.190.494.596</b>	<b>328.389.319.294</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	21.605.061.491	84.525.441.520	6.860.932.016	18.158.720.211	131.150.155.238
Khấu hao trong kỳ	2.640.430.679	9.009.695.525	631.438.732	3.380.196.090	15.661.761.026
Thanh lý (*)	(843.208.952)	(63.737.728)	-	-	(906.946.680)
Tại ngày 30/6/2016	<b>23.402.283.218</b>	<b>93.471.399.317</b>	<b>7.492.370.748</b>	<b>21.538.916.301</b>	<b>145.904.969.584</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	<b>92.620.617.013</b>	<b>69.420.627.363</b>	<b>9.791.527.039</b>	<b>10.651.578.295</b>	<b>182.484.349.710</b>
Tại ngày 31/12/2015	<b>103.841.259.013</b>	<b>66.924.860.998</b>	<b>8.231.397.771</b>	<b>13.584.405.885</b>	<b>192.581.923.667</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thanh lý là 9.423.420.273 đồng (Thuyết minh số 34).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định ã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 66.559.269.833 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61.407.021.450 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	287.806.678.988	7.938.687.583	295.745.366.571
Thanh lý (*)	(112.726.341.150)	-	(112.726.341.150)
Tại ngày 30/6/2016	<u>175.080.337.838</u>	<u>7.938.687.583</u>	<u>183.019.025.421</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	-	3.375.410.399	3.375.410.399
Khấu hao trong kỳ	-	682.621.596	682.621.596
Tại ngày 30/6/2016	-	<u>4.058.031.995</u>	<u>4.058.031.995</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2016	<u>175.080.337.838</u>	<u>3.880.655.588</u>	<u>178.960.993.426</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>287.806.678.988</u>	<u>4.563.277.184</u>	<u>292.369.956.172</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 ở các ngân hàng thương mại là 157.598.846.838 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 106.543.452.000 đồng).

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thanh lý là 112.726.341.150 đồng (Thuyết minh số 34).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cửa hàng tại trung tâm thương mại Sunrise	8.991.664.487	5.540.318.522
Quyền sử dụng đất tại Tây Ninh	4.509.000.000	-
Chi phí xây dựng cửa hàng	195.000.000	739.090.200
	<u>13.695.664.487</u>	<u>6.279.408.722</u>

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	và hoạt động	sở hữu %	biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH					Sản xuất kinh doanh
Một thành viên	Thành phố				các sản phẩm
Thời trang CAO	Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	thời trang
Công ty TNHH					Cung cấp dịch vụ giám
Một thành viên	Thành phố				định và tư vấn vàng,
Giám định PNJ	Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	bạc, đá quý

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (“CFC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ (“PLC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký kinh doanh tọa lạc tại số 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	30,62	30,62	91.866.300.000	Cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á (“DAL”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001739 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 43R/12 Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ, thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (“DAB”)	395.271.613.400	395.271.613.400
	<b>395.271.613.400</b>	<b>395.271.613.400</b>

Thông tin chi tiết về công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (“DAB”)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	395.271.613.400	Hoạt động kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

**19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	921.462.852
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	<u>1.575.489.218</u>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>2.496.952.070</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	<u>-</u>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b><u>2.496.952.070</u></b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	52.366.404.951	52.366.404.951	13.580.648.775	13.580.648.775
Công ty TNHH Shrenujfar East Limited	46.892.667.311	46.892.667.311	12.596.607.000	12.596.607.000
Các đối tượng khác	<u>125.882.218.084</u>	<u>125.882.218.084</u>	<u>165.312.984.095</u>	<u>165.312.984.095</u>
	<b><u>225.141.290.346</u></b>	<b><u>225.141.290.346</u></b>	<b><u>191.490.239.870</u></b>	<b><u>191.490.239.870</u></b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Current payables		
- Surpluses in assets awaiting solution	-	666.637.223
- Trade union fee	1.927.253.793	2.557.060.341
- Payables to the Board of Management fund	1.390.029.644	803.029.644
- Payables to the Board of Directors fund	3.832.150.092	6.071.220.092
- Payables to Trade union fund	5.046.321.575	4.232.190.884
- Dividends payable	98.593.223.945	318.214.645
- Others	<u>12.497.533.274</u>	<u>13.692.349.185</u>
	<b><u>123.286.512.323</u></b>	<b><u>28.340.702.014</u></b>
b. Long-term payables		
- Others	<u>3.433.668.000</u>	<u>3.403.668.000</u>
	<b><u>126.720.180.323</u></b>	<b><u>31.744.370.014</u></b>

22. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/06/2016	
	<u>VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>Tăng</u>	<u>VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	Giá trị				Giá trị	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	80.000.000.000	(60.000.000.000)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31.000.000.000	31.000.000.000	380.282.875.453	(220.500.000.000)	190.782.875.453	190.782.875.453
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	279.947.647.855	279.947.647.855	283.727.272.508	(310.701.615.209)	252.973.305.154	252.973.305.154
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	100.000.000.000	100.000.000.000	60.000.000.000	(130.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC	65.669.000.000	65.669.000.000	107.310.000.000	(133.929.000.000)	39.050.000.000	39.050.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.267.509.526	60.267.509.526	73.426.552.385	(104.813.991.345)	28.880.070.566	28.880.070.566
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Quân đội	-	-	99.512.011.370	(64.839.871.567)	34.672.139.803	34.672.139.803
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Các cá nhân	-	-	6.012.000.000	-	6.012.000.000	6.012.000.000
Trái phiếu phát hành - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	271.572.301.515	271.572.301.515	149.680.168.177	(174.292.069.515)	246.960.400.177	246.960.400.177
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	300.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000	(150.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
	26.804.000.000	26.804.000.000	14.097.000.000	(14.097.000.000)	26.804.000.000	26.804.000.000
	<b>1.195.260.458.896</b>	<b>1.195.260.458.896</b>	<b>1.374.047.879.893</b>	<b>(1.483.173.547.636)</b>	<b>1.086.134.791.153</b>	<b>1.086.134.791.153</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/6/2016 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á- Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.000.000.000	Ngày 27 tháng 08 năm 2016	5,5	Hàng tồn kho, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 123 Hùng Vương, P.Hải Châu II, Q.Hải Châu, Đà Nẵng
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh	252.973.305.154	Từ ngày 29 tháng 07 năm 2016 đến ngày 22 tháng 12 năm 2016	5,5	Tín chấp
- Ngân hàng TNHH CTBC- Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.050.000.000	Từ ngày 02 tháng 11 năm 2016 đến ngày 13 tháng 12 năm 2016	6,0 - 6,4	Hàng tồn kho
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2016 đến ngày 12 tháng 01 năm 2017	5,3 - 5,6	Hàng tồn kho
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	28.880.070.566	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 08 năm 2016	5	Tín chấp
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	190.782.875.453	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2016 đến ngày 29 tháng 09 năm 2016	5	Hàng tồn kho
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế	34.672.139.803	Ngày 27 tháng 01 năm 2017	2,3	Hàng tồn kho
- Ngân hàng China Construction Bank Corporation- Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.012.000.000	Từ ngày 27 tháng 01 năm 2016 đến ngày 17 tháng 12 năm 2016	3	Tín chấp
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Sở giao dịch	20.000.000.000	Ngày 27 tháng 09 năm 2016	6	Hàng tồn kho, Quyền sử dụng đất tại số 7 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP.HCM và số 6A Trần Nhân Tông, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Trái phiếu - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (*)	150.000.000.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2016	8,5	Cổ phiếu PNJ
- Vay cá nhân	246.960.400.177	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	3 - 9	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>26.804.000.000</u>			
	<u><b>1.086.134.791.153</b></u>			

(\*) Ngày 09 tháng 11 năm 2015, Công ty ký hợp đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “OCB”) về việc phát hành 300.000 trái phiếu theo mệnh giá (1.000.000 đồng/trái phiếu) để cấu trúc lại các khoản vay ngắn hạn và đầu tư vào mở rộng các cửa hàng, được thế chấp bởi 14.529.657 cổ phiếu của Công ty. Kỳ hạn của trái phiếu là 01 năm từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016 với lãi suất cố định 8,5%/năm. Cổ phiếu được Công ty thế chấp bao gồm 9.498.714 cổ phiếu PNJ của Bà Cao Thị Ngọc Dung- Tổng Giám đốc, 623.996 cổ phiếu PNJ của Bà Nguyễn Thị Cúc- Phó Tổng Giám đốc, 748.800 cổ phiếu PNJ của Ông Lê Hữu Hạnh- Phó Tổng Giám đốc, 1.610.106 cổ phiếu PNJ của Quỹ Công đoàn PNJ và 2.048.041 cổ phiếu PNJ của Bà Phạm Thùy Lan Anh - Cổ đông.

**23. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	26.370.000.000	-	(8.340.000.000)	18.030.000.000	18.030.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(5.757.000.000)	40.261.000.000	40.261.000.000
	<b>72.388.000.000</b>	<b>72.388.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(14.097.000.000)</b>	<b>58.291.000.000</b>	<b>58.291.000.000</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

Ngân hàng	30/6/2016	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	18.030.000.000	6%	2018	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 52A+52B Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; số 159A Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 577 Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, TP.HCM, 174 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP.HCM
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	40.261.000.000	8,8% - 9,1%	2020	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 07 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh và số 6A Trần Nhân Tông, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	26.804.000.000	26.804.000.000
Trong năm thứ hai	28.194.000.000	28.194.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	30.097.000.000	44.194.000.000
	<b>85.095.000.000</b>	<b>99.192.000.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	26.804.000.000	26.804.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>58.291.000.000</b>	<b>72.388.000.000</b>



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>						
Tại ngày 01/01/2015	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	232.805.050.783	172.920.709.701	1.266.710.670.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	110.857.608.696	110.857.608.696
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(98.275.227.800)	(98.275.227.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	33.000.000.000	(33.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.587.181.000)	(30.587.181.000)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>755.970.350.000</b>	<b>105.021.650.000</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>265.805.050.783</b>	<b>121.915.909.597</b>	<b>1.248.705.870.380</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>						
Tại ngày 01/01/2016	982.745.770.000	-	(7.090.000)	219.647.610.783	170.676.962.249	1.373.063.253.032
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	245.271.057.165	245.271.057.165
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(147.410.802.000)	(147.410.802.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Quỹ Ban Giám đốc	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>982.745.770.000</b>	<b>-</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>219.647.610.783</b>	<b>248.807.217.414</b>	<b>1.451.193.508.197</b>

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 580/2016/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 02 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty công bố chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 như sau:

- Chia cổ tức năm 2015 với số tiền 147.410.802.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi cổ tức đợt 1 với số tiền 49.136.934.000 đồng.

- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, quỹ khen thưởng phúc lợi, và quỹ Ban Giám đốc với số tiền lần lượt là 2.000.000.000 đồng; 15.230.000.000 đồng; 2.500.000.000 đồng.

**Cổ phần – Cổ phần phổ thông**

	30/6/2016	31/12/2015
	Số cổ phần	Số cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.274.577	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.274.577	98.274.577
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.273.868	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.273.868	98.273.868

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	10,14%	99.667.140.000	10,14%
Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea (*)	64.568.210.000	6,57%	64.568.210.000	6,57%
Cổ đông khác	818.510.420.000	83,29%	818.510.420.000	83,29%
	<b>982.745.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>982.745.770.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Từ ngày 08 tháng 7 năm 2016 đến 11 tháng 7 năm 2016, Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea đã thoái vốn thành công 3.000.000 cổ phiếu PNJ dẫn đến số lượng và tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ của Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea từ 6.456.821 Cổ phiếu, chiếm 6,57% vốn điều lệ xuống còn 3,456,821 Cổ phiếu, chiếm 3,56% vốn điều lệ của Công ty.

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào mỗi cuối kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	33.734	68.831
Euro	EUR	35.958	1.194
Đô la Úc	AUD	504	519
Đô la Singapore	SGD	174	174

**Hàng hóa nhận cầm cố, thế chấp**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.786.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.302.900.000 đồng).

**27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán vàng và bạc	4.002.470.819.636	3.890.562.976.604
Doanh thu bán phụ kiện	9.668.539.198	9.388.936.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.690.770.409	4.289.594.699
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	<u>(76.100.248.655)</u>	<u>(57.784.526.446)</u>
	<b><u>3.941.729.880.588</u></b>	<b><u>3.846.456.981.660</u></b>
Hàng bán bị trả lại	<u>(22.388.800.218)</u>	<u>(13.580.767.891)</u>
	<b><u>3.919.341.080.370</u></b>	<b><u>3.832.876.213.769</u></b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn bán vàng, bạc và cung cấp dịch vụ	3.212.967.738.376	3.286.403.942.378
Giá vốn bán phụ kiện	6.682.827.016	6.459.345.276
	<b><u>3.219.650.565.392</u></b>	<b><u>3.292.863.287.654</u></b>

**29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.375.998.082.624	3.192.466.468.108
Chi phí nhân công	211.160.486.960	175.032.278.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.344.382.622	14.524.205.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.228.762.219	51.272.088.591
Chi phí bằng tiền khác	110.515.415.732	93.560.994.424
	<b><u>3.774.247.130.157</u></b>	<b><u>3.526.856.035.595</u></b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Cổ tức nhận được	5.000.000.000	10.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	461.684.716	353.321.629
Lãi tiền gửi	450.440.492	52.684.494
Khác	3.769.856	1.753.821
	<b><u>5.915.895.064</u></b>	<b><u>10.407.759.944</u></b>



**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	38.237.408.560	36.777.505.139
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	84.691.750.000	130.887.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.417.882	4.179.140.713
Khác	1.127.310.458	595.043.574
	<b>124.250.886.900</b>	<b>172.438.939.426</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí vật liệu quản lý	8.352.571.832	7.882.946.270
Chi phí nhân viên	111.643.529.376	86.751.831.086
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.052.872.555	12.394.110.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.513.696.533	1.835.681.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.608.237.031	39.938.322.281
Chi phí bằng tiền khác	62.718.099.122	36.125.558.670
	<b>257.889.006.449</b>	<b>184.928.450.264</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí vật liệu quản lý	20.137.500	93.519.660
Chi phí nhân viên quản lý	36.024.202.438	25.053.051.256
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.476.855.251	2.692.484.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.715.381.186	5.021.882.637
Thuế, phí và lệ phí	115.500.000	169.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.798.960	2.100.935.266
Chi phí bằng tiền khác	14.994.038.312	13.933.424.694
	<b>60.695.913.647</b>	<b>49.064.297.677</b>

**34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	43.641.947.529	154.545.455
Tiền phạt thu được	31.798.000	-
Các khoản khác	812.743.579	656.132.728
	<b>44.486.489.108</b>	<b>810.678.183</b>
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	1.435.582.842	15.830.913
Các khoản bị phạt	3.918.703	3.597.238.847
Các khoản khác	168.888.064	221.934.850
	<b>1.608.389.609</b>	<b>3.835.004.610</b>

12500  
HI NH  
CÔNG  
H NHIỆM  
E LOI  
IẾT M  
TP. H

(\*) Đây là khoản thu phát sinh từ chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền đất có giá trị 164.944.000.000 đồng với giá trị còn lại của tài sản là 121.306.552.471 đồng tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	<u>60.377.645.380</u>	<u>30.582.395.611</u>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>60.377.645.380</u></u>	<u><u>30.582.395.611</u></u>

**Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(475.332.042)
	<u>-</u>	<u>(475.332.042)</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	<u>48.455.994.851</u>	<u>33.596.316.949</u>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------	-----------------------

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	63.636.580.883	61.519.354.281
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	156.663.707.268	162.681.151.732
Sau năm năm	<u>100.089.734.000</u>	<u>84.933.286.000</u>
	<u><u>320.390.022.151</u></u>	<u><u>309.133.792.013</u></u>

Thuê hoạt động chủ yếu là chi phí thuê mặt bằng của các cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam của Công ty.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	1.144.425.791.153	1.267.648.458.896
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(110.943.710.719)	(34.348.296.246)
Nợ thuần	1.033.482.080.434	1.233.300.162.650
Vốn chủ sở hữu	1.451.193.508.197	1.373.063.253.032
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,71</b>	<b>0,90</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.943.710.719	34.348.296.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.970.455.166	65.015.339.034
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.065.000.000	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	81.392.635.537	166.084.385.537
	<b>328.371.801.422</b>	<b>265.513.020.817</b>
Các khoản vay	1.144.425.791.153	1.267.648.458.896
Phải trả người bán và phải trả khác	349.934.216.876	220.677.549.543
Chi phí phải trả	19.981.025.096	4.909.222.768
	<b>1.514.341.033.125</b>	<b>1.493.235.231.207</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	11.145.698.905	11.523.520.447	100.991.810.450	27.715.094.254
Đô la Úc (AUD)	884.626.047	8.459.304	-	1.469.232.815
Euro (EUR)	4.504.628.991	817.969.786	1.662.100.895	258.738.849
Đô la Singapore (SGD)	19.020.499	2.900.352	-	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 5%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 4.350.179.172 đồng (năm 2015: 781.617.144 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 19.888.515.823 đồng (năm 2015: 19.352.969.178 đồng).

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

*Rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2016</b>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.943.710.719	-	110.943.710.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.433.342.781	22.537.112.385	85.970.455.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.065.000.000	-	50.065.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	81.392.635.537	81.392.635.537
	<b>224.442.053.500</b>	<b>103.929.747.922</b>	<b>328.371.801.422</b>
Các khoản vay	1.086.134.791.153	58.291.000.000	1.144.425.791.153
Phải trả người bán và phải trả khác	346.530.548.876	3.403.668.000	349.934.216.876
Chi phí phải trả	19.981.025.096	-	19.981.025.096
	<b>1.452.646.365.125</b>	<b>61.694.668.000</b>	<b>1.514.341.033.125</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.228.204.311.625)</b>	<b>42.235.079.922</b>	<b>(1.185.969.231.703)</b>
<b>31/12/2015</b>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.348.296.246	-	34.348.296.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.173.863.994	20.841.475.040	65.015.339.034
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.000.000	-	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	166.084.385.537	166.084.385.537
	<b>78.587.160.240</b>	<b>186.925.860.577</b>	<b>265.513.020.817</b>
Các khoản vay	1.195.260.458.896	72.388.000.000	1.267.648.458.896
Phải trả người bán và phải trả khác	217.273.881.543	3.403.668.000	220.677.549.543
Chi phí phải trả	4.909.222.768	-	4.909.222.768
	<b>1.417.443.563.207</b>	<b>75.791.668.000</b>	<b>1.493.235.231.207</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.338.856.402.967)</b>	<b>111.134.192.577</b>	<b>(1.227.722.210.390)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp vì Công ty có một lượng hàng tồn kho là vàng và nữ trang có giá trị lớn và tính thanh khoản cao. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á  
 Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO  
 Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ  
 Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á

**Mối quan hệ**

Bên liên quan  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	7.384.303.570	11.293.747.075
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	360.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	177.272.726	-
	<u>7.921.576.296</u>	<u>11.293.747.075</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	423.080.075
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	-	3.499.947.727
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	456.115.000	748.735.003
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	5.300.881.905	-
	<u>5.756.996.905</u>	<u>4.671.762.805</u>
<b>Lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	4.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	1.000.000.000	4.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:</b>		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	1.307.104.297	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	12.720.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	2.157.449.794	-
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	-	1.146.450.000
<b>Khách hàng ứng tiền trước</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	-	603.340.214
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	3.000.000.000	3.113.260.274
<b>Vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	33.320.000.000	41.660.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	8.000.000.000	6.000.000.000
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3.032.738.037</u>	<u>3.761.985.000</u>

002-C  
 ANH  
 TY  
 HỮU HẠN  
 TTE  
 JAM  
 HỒ CHÍ

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 4.247.179.715 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong năm 2015 và không bao gồm 6.671.560.038 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.389.114.319 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu



Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

